

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 64 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Cao Hoài Dương | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Đoàn Văn Nhuộm | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Thành viên |
| Ông Võ Tấn Phong | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Xuân Quyền | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Cao Hoài Dương | Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Đoàn Văn Nhuộm | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Trịnh Kim Nhạc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thành Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Khánh Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Lợi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hoài Lam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Tú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Toàn | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

11
N
H
E
L
O
T
1
1

Số: 574/VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016, từ trang 5 đến trang 64 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 09 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phân vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PETEC đang tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014 và đang làm việc với cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để xem xét áp dụng quy định theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



[Signature]

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

[Signature]

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | (Trình bày lại) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 14.108.376.831.063 | 17.022.440.075.493 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 6.304.307.760.210 | 5.249.113.998.649 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.886.311.663.211 | 4.436.386.654.209 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.417.996.096.999 | 812.727.344.440 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 7 | 18.714.431.466 | 974.319.450.894 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 25.413.618.704 | 25.580.554.632 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (8.518.187.238) | (6.261.103.738) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.819.000.000 | 955.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.382.214.257.632 | 7.940.726.807.512 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 2.742.250.261.078 | 3.963.115.880.502 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 79.227.108.128 | 197.628.821.556 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 3.407.433.683.910 | 4.650.809.578.406 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (848.447.875.677) | (872.212.156.768) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.751.080.193 | 1.384.683.816 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 2.213.202.779.207 | 2.671.403.022.071 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.382.514.687.451 | 3.226.940.286.142 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (169.311.908.244) | (555.537.264.071) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 189.937.602.548 | 186.876.796.367 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 26.946.365.143 | 21.154.385.378 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 13 | 104.992.769.997 | 95.660.013.162 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 57.998.467.408 | 70.062.397.827 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2015 | (Trình bày lại) |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.336.781.298.375 | 6.639.962.445.783 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 12.651.814.556 | 3.823.348.970 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 8 | 31.686.215.069 | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 578.437.041 | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 5.619.646.985 | 3.823.348.970 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (25.232.484.539) | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.021.700.512.868 | 4.120.745.723.677 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 2.570.298.469.080 | 2.697.232.791.120 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.113.208.478.761 | 4.948.598.671.790 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.542.910.009.681) | (2.251.365.880.670) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 16 | 1.856.713.154 | 1.274.945.845 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.318.637.273 | 1.395.886.364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (461.924.119) | (120.940.519) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 17 | 1.449.545.330.634 | 1.422.237.986.712 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.575.879.043.148 | 1.521.940.222.558 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (126.333.712.514) | (99.702.235.846) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 18 | 113.719.797.724 | 13.926.806.332 |
| - Nguyên giá | 231 | | 123.856.825.010 | 21.937.998.866 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (10.137.027.286) | (8.011.192.534) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 218.828.977.625 | 363.195.300.605 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 19 | 218.828.977.625 | 363.195.300.605 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.136.889.773.344 | 1.244.240.416.150 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 20 | 962.887.995.062 | 1.069.198.665.593 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 21 | 198.198.836.282 | 211.273.874.227 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 21 | (24.197.058.000) | (36.232.123.670) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 832.990.422.258 | 894.030.850.049 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 704.651.261.850 | 741.834.410.353 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | 22 | 128.339.160.408 | 152.196.439.696 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 20.445.158.129.438 | 23.662.402.521.276 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | (Trình bày lại) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.533.591.747.999 | 14.329.880.191.118 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.116.183.230.488 | 13.924.926.707.599 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 23 | 2.722.321.794.779 | 4.646.901.191.209 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 62.954.581.825 | 141.242.481.997 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 606.009.045.751 | 448.839.967.541 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 138.101.549.651 | 160.234.313.741 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 24 | 81.493.656.295 | 72.782.576.440 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 415.845.284 | 20.532.853.621 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 25 | 3.722.019.002.261 | 5.551.483.574.103 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 26 | 2.437.903.650.636 | 2.407.775.593.431 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 837.860.706 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 18.970.068.397 | 25.225.391.849 |
| 11. Quỹ bình ổn giá | 323 | 27 | 325.156.174.903 | 449.908.763.667 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 417.408.517.511 | 404.953.483.519 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 1.307.118.414 | - |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 8.139.736.502 | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 884.073.113 | 6.922.680.567 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 28 | 355.119.488.099 | 377.353.201.727 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 29 | 51.958.101.383 | 20.677.601.225 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2015 | (Trình bày lại) |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9.911.566.381.439 | 9.332.522.330.158 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 9.911.566.381.439 | 9.332.522.330.158 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 30 | 10.884.251.000.000 | 10.884.251.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 30 | 7.587.978.678 | 1.255.798.363 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 30 | (5.573.247.018) | - |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 31 | 17.267.987.077 | (2.012.440.574) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 30 | 276.563.051.540 | 266.490.734.383 |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | 30 | 6.507.882.113 | 6.507.882.113 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 30 | 16.109.286.532 | 24.504.033.743 |
| 8. Lỗ lũy kế | 421 | 30 | (2.371.483.590.127) | (2.935.040.517.009) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 30 | (2.976.763.131.194) | (1.560.645.378.544) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) năm nay | 421b | 30 | 605.279.541.067 | (1.374.395.138.465) |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | 30 | 5.959.092.576 | 5.970.699.688 |
| 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 32 | 1.074.376.940.068 | 1.080.595.139.451 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 20.445.158.129.438 | 23.662.402.521.276 |



Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2014 | |
|---|-------|---------------------|---------------------|
| | | 2015 | (Trình bày lại) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i> | 01 | 789.139.360.160 | (1.200.442.239.532) |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | (83.406.942.397) | 1.235.433.740.217 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 376.143.899.257 | 381.102.208.249 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (393.697.273.843) | 706.352.955.316 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 12.903.467.616 | 751.588.730 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (181.007.100.929) | (118.101.633.705) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 102.250.065.502 | 265.328.621.627 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 705.732.417.763 | 34.991.500.685 |
| - Giảm các khoản phải thu | 09 | 3.622.112.726.883 | 8.876.379.405.545 |
| - Giảm hàng tồn kho | 10 | 872.388.071.316 | 3.636.588.768.823 |
| - Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (5.111.133.244.583) | (7.937.142.751.982) |
| - Giảm chi phí trả trước và tài sản khác | 12 | 19.875.827.666 | 72.617.142.858 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (102.781.967.529) | (270.757.307.810) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (87.033.903.251) | (184.832.681.129) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.255.323.452) | (9.456.628.120) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (87.095.395.187) | 4.218.387.448.870 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (42.627.659.667) | (280.543.018.508) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | 2.100.267.454 | 190.507.714.087 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (832.581.542.760) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 986.745.089.533 | 898.107.450.930 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (6.756.306.645) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 18.042.304.000 | 6.339.923.475 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 161.478.815.755 | 98.246.796.009 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 1.125.738.817.075 | 73.321.016.588 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2014 | |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| | | 2015 | (Trình bày lại) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 13.018.416.164.977 | 25.289.625.585.689 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (12.988.007.127.222) | (29.692.743.238.681) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (229.799.700) | (258.800.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 30.179.238.055 | (4.403.376.452.992) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 1.068.822.659.943 | (111.667.987.534) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5.249.113.998.649 | 5.356.416.593.105 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (13.628.898.382) | 4.365.393.078 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 6.304.307.760.210 | 5.249.113.998.649 |



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Phùng Tố Vân
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 744 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 831 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long (“PV Oil Vĩnh Long”) và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang (“PV Oil An Giang”) vào Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông (“PV Oil Mekong” - một công ty con của Tổng Công ty) tại ngày 26 tháng 6 năm 2015 theo phương thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, PV Oil Vĩnh Long và PV Oil An Giang đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày sáp nhập nói trên.

Theo Nghị quyết số 59/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV về việc thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ và đồng thời giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (“PV Oil Ninh Bình”), trong năm, Tổng Công ty đã giảm tỷ lệ sở hữu tại PV Oil Ninh Bình từ 51% xuống còn 20,26%. Theo đó, khoản đầu tư của Tổng Công ty tại PV Oil Ninh Bình được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết sau khi Tổng Công ty mất quyền kiểm soát tại PV Oil Ninh Bình.

Theo Nghị quyết số 37/NQ-DVN ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV về việc thông qua phương án thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận - một công ty liên kết của Tổng Công ty theo hình thức bán đấu giá công khai, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận trong tháng 7 năm 2015.

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV, theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thực hiện Quyết định này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành cổ phần hóa Tổng Công ty theo kế hoạch đề ra.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con. Danh sách các công ty con như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Cần Thơ | 89,37% | 89,37% | Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Hà Tĩnh | 56,50% | 56,50% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa. |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (*) | Tp. Hồ Chí Minh | 62,67% | 62,67% | Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (*) | Thái Nguyên | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh xăng dầu. Mua bán khí đốt. Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; mua bán sắt thép xây dựng. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | Trà Vinh | 96,27% | 96,27% | Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | Bạc Liêu | 93,90% | 96,09% | Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Bình Thuận | 78,35% | 79,68% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Thanh Hoá | 56,86% | 56,86% | Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản... |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | Vũng Tàu | 67,64% | 67,64% | Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Tp. Hồ Chí Minh | 66,05% | 66,93% | Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Vũng Tàu | 57,18% | 57,18% | Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Hà Nội | 71,35% | 71,35% | Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | Thừa Thiên Huế | 74,67% | 74,67% | Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào | Lào | 100,00% | 100,00% | Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (**) | Thái Bình | 68,00% | 68,00% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà. Bán buôn kinh doanh khác: nước khoáng... |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Nam Định | 56,75% | 56,75% | Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Tây Ninh | 78,62% | 78,62% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân | Quảng Ninh | 80,19% | 80,19% | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (*) | Quảng Ninh | 58,60% | 58,60% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Phú Yên | 67,13% | 67,13% | Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Phú Thọ | 71,68% | 71,68% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang | Kiên Giang | 86,96% | 86,96% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore (*) | Singapore | 100,00% | 100,00% | Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung | Quảng Ngãi | 71,43% | 71,43% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng | Hải Phòng | 72,00% | 72,00% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Tp. Hồ Chí Minh | 71,00% | 71,00% | Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. |
| Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (*) | Hà Giang | 80,37% | 80,37% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | Tp. Hồ Chí Minh | 50,85% | 50,85% | Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng. |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu (PETEC) (***) | Tp. Hồ Chí Minh | 95,09% | 95,19% | Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải. |

(*) Theo Quyết định số 2250/QĐ-DKVN ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam giai đoạn 2014 - 2015 và Quyết định số 1701/QĐ-DKVN ngày 30 tháng 7 năm 2014 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam giai đoạn 2014 - 2015, trong năm 2015 và 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành các Nghị Quyết để thoái vốn các khoản đầu tư tại các công ty con. Nội dung của các Nghị Quyết này như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| Số Nghị quyết | Ngày ban hành | Nội dung |
|------------------------|---------------------------|---|
| Nghị quyết 64/NQ-DVN | Ngày 01 tháng 9 năm 2015 | Giảm tỷ lệ sở hữu phần vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần Dầu nhờn PV OIL theo hình thức đấu giá công khai số lượng cổ phần 1.038.300 tương đương 11,67% vốn điều lệ. |
| Nghị quyết 67/NQ-DVN | Ngày 04 tháng 9 năm 2015 | Nghị quyết về việc thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn của PETEC tại các Công ty đầu tư trùng với Tổng Công ty Dầu Việt Nam. |
| Nghị quyết 80/NQ-DVN | Ngày 11 tháng 11 năm 2015 | Nghị quyết về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế ("PV OIL Singapore"), chuyển nhượng 49% số vốn thực góp cho Tập đoàn Sebrina Holding Ltd theo hình thức giá thỏa thuận với giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá. |
| Nghị quyết 244/NQ-DKVN | Ngày 01 tháng 02 năm 2016 | Nghị quyết về việc chấp thuận chủ trương tổ chức lại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình và thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Hà Giang. |

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện các Nghị quyết nêu trên của Hội đồng Thành viên.

(**) Theo Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015 và Nghị quyết số 244/NQ-DVN ngày 01 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình thành hai công ty độc lập gồm: Công ty hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty hoạt động về lĩnh vực xăng dầu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Danh sách các công ty liên doanh:

| <u>Tên công ty liên doanh</u> | <u>Nơi thành lập</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu %</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|---|----------------------|-----------------------|---|
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 22,51% | Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu |
| Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA (i) | Đồng Nai | 15% | Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | Bình Phước | 31,12% | Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học |

Danh sách các công ty liên kết:

| <u>Tên công ty liên kết</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí | Hà Nội | 39,76% | 39,76% | Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học |
| Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim | Tp. Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu | Tp. Hồ Chí Minh | 44,87% | 44,94% | Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An (i) | Bình Dương | 24,29% | 24,29% | Kinh doanh xăng dầu, hàng tiêu dùng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị (i) | Quảng Trị | 45,00% | 45,00% | Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,... |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi | 33,96% | 33,96% | Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học |
| Công ty Cổ phần Vận tải Mé Kông (i) | Cần Thơ | 32,86% | 34,96% | Dịch vụ vận chuyển |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên | Phú Yên | 26,18% | 39,00% | Kinh doanh xăng dầu |
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên | Phú Yên | 47,79% | 47,79% | Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,... |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | Cà Mau | 24,53% | 24,79% | Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,... |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương | Tp. Hồ Chí Minh | 23,24% | 26,00% | Kinh doanh xăng dầu |
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | Bình Dương | 29,95% | 39,21% | Vận chuyển và lưu kho tài liệu |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | Ninh Bình | 20,26% | 20,26% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương. |
| Công ty Cổ phần Petec Bình Định | Bình Định | 29,99% | 31,54% | Kinh doanh xăng dầu, xi măng |

(i) Theo Quyết định số 2250/QĐ-DKVN ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam giai đoạn 2014 - 2015 và Quyết định số 1701/Qg40Đ-DKVN ngày 30 tháng 7 năm 2014 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam giai đoạn 2014 - 2015, trong năm 2015, Hội đồng thành viên Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết để thoái vốn các khoản đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết. Nội dung của các Nghị quyết này như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| Số Nghị quyết | Ngày ban hành | Nội dung |
|----------------------|---------------------------|---|
| Nghị quyết 61/NQ-DVN | Ngày 06 tháng 8 năm 2015 | Thoái toàn bộ vốn của PV OIL tại Công ty TNHH Hóa chất LG Vina tương đương 15%/ vốn đầu tư chủ sở hữu. |
| Nghị quyết 65/NQ-DVN | Ngày 01 tháng 9 năm 2015 | Nghị quyết về việc thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Petromekong tại Công ty cổ phần Dầu khí Đông Phương. |
| Nghị quyết 66/NQ-DVN | Ngày 01 tháng 9 năm 2015 | Nghị quyết về việc thông qua phương án thoái vốn đầu tư của Tổng công ty Dầu Việt Nam và Công ty CP Dầu khí Mê Kông tại Công ty CP Vận tải Dầu khí MeKong theo hình thức đấu giá công khai với số lượng cổ phần bán đấu giá là 5.200.000 cổ phần. |
| Nghị quyết 71/NQ-DVN | Ngày 06 tháng 10 năm 2015 | Nghị quyết về việc thông qua phương án thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị để phù hợp với phương án tái cấu trúc Tổng công ty dầu Việt Nam đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt. |
| Nghị quyết 81/NQ-DVN | Ngày 11 tháng 11 năm 2015 | Nghị quyết về việc thông qua chủ trương để Người đại diện theo ủy quyền của PV OIL tại PETEC thực hiện thoái vốn đã đầu tư tại Công ty Cổ phần Kho vận Petec. |

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện các Nghị quyết nêu trên của Hội đồng Thành viên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2014) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính, chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Năm 2015 (Số năm) |
|----------------------------|----------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 6 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là thời điểm có quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Như trình bày tại thuyết minh số 12, PETEC đã tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế của các Công ty con được phân phối theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông và quy chế tài chính của các Công ty con. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
 - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để bù trừ với các khoản lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ mang sang do không chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 10 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo số liệu đã điều chỉnh hồi tố của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

| Khoản mục | Mã số | Tại ngày 31/12/2014 | | |
|--|-------|----------------------|----------------------|-------------------|
| | | Số đã báo cáo VND | Trình bày lại VND | Chênh lệch VND |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | (874.368.029.872) | (872.212.156.768) | 2.155.873.104 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (664.214.816.634) | (555.537.264.071) | 108.677.552.563 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình | 228 | 1.521.815.222.558 | 1.521.940.222.558 | 125.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 978.237.329.144 | 1.003.132.267.356 | 24.894.938.212 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | (37.181.467.625) | (36.330.707.120) | 850.760.505 |
| Phải trả người bán | 312 | 9.521.191.570.889 | 9.519.864.007.518 | (1.327.563.371) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 442.370.186.984 | 448.839.967.541 | 6.469.780.557 |
| Lỗi lũy kế | 420 | (3.072.518.863.437) | (2.940.676.870.943) | 131.841.992.494 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | 439 | 1.080.875.224.747 | 1.080.595.139.451 | (280.085.296) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 2.517.829.560.324 | 2.522.649.940.371 | 4.820.380.047 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 65.155.184.517.216 | 65.046.506.964.653 | (108.677.552.563) |
| Chi phí tài chính | 22 | 352.743.265.238 | 351.892.504.733 | (850.760.505) |
| Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | (130.255.010.332) | (105.360.072.120) | 24.894.938.212 |
| Chi phí bán hàng | 24 | 1.511.496.795.391 | 1.513.025.508.322 | 1.528.712.931 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 753.054.759.998 | 750.894.574.473 | (2.160.185.525) |
| Thu nhập khác | 31 | 293.333.708.409 | 294.661.271.780 | 1.327.563.371 |
| Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | (1.525.222.409.013) | (1.393.380.416.519) | 131.841.992.494 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | 21.657.247.397 | 21.377.162.101 | (280.085.296) |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 13.795.234.244 | 15.117.057.654 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 2.870.524.247.367 | 4.421.039.396.755 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)</i> | 266.949.073.829 | 449.271.923.772 |
| Tiền đang chuyển | 1.992.181.600 | 230.199.800 |
| Các khoản tương đương tiền (i), (iii) | 3.417.996.096.999 | 812.727.344.440 |
| | <u>6.304.307.760.210</u> | <u>5.249.113.998.649</u> |

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 18.356.183.363 đồng, 3.776.071 Đô la Mỹ, 24,01 Euro là tiền gửi không kỳ hạn và 240.598.042.802 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được Ngân hàng Nhà nước mua lại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (năm 2014: từ 4,4% đến 5,45%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 0,33%/năm (năm 2014: 0,38%/năm) đối với Đồng Đô la Mỹ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | | | <u>31/12/2014</u> | | |
|---|-----------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> Giá gốc | <u>VND</u> Giá trị hợp lý | <u>VND</u> Dự phòng | <u>VND</u> Giá gốc | <u>VND</u> Giá trị hợp lý | <u>VND</u> Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 25.413.618.704 | | (8.518.187.238) | 25.580.554.632 | | (6.261.103.738) |
| Công ty CP Thép Pomina (i) | 5.191.965.240 | 1.283.400.000 | (3.908.565.240) | 5.191.965.240 | 1.562.400.000 | (3.629.565.240) |
| Công ty CP Vật tư Hậu Giang (ii) | 4.905.000.000 | | - | 4.905.000.000 | | - |
| Công ty CP Địa ốc 9 (ii) | 3.990.000.000 | | - | 3.990.000.000 | | - |
| Tổng công ty CP Thép Việt Nam (ii) | 2.020.000.000 | | - | 2.020.000.000 | | - |
| Công ty CP Phong Phú (ii) | 846.000.000 | | - | 846.000.000 | | - |
| Công ty XNK Vĩnh Long (ii) | 339.000.000 | | (339.000.000) | 339.000.000 | | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin (i) | 1.975.220.000 | 572.011.500 | (1.403.208.500) | 1.975.220.000 | 547.268.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (j) | 63.677.000 | 70.905.200 | - | 82.177.000 | 56.413.400 | - |
| Công ty Thép Biên Hòa (i) | 997.500.000 | 370.125.000 | (627.375.000) | 997.500.000 | 110.250.000 | (887.250.000) |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi (i) | 74.217.966 | 90.900.000 | - | 222.653.894 | 332.100.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (i) | 1.639.691.867 | 576.000.000 | (1.063.691.867) | 1.639.691.867 | 856.000.000 | (783.691.867) |
| Công ty CP Thép Nhà Bè (i) | 1.185.000.000 | 460.000.000 | (725.000.000) | 1.185.000.000 | 235.750.000 | (949.250.000) |
| Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (i) | 611.346.631 | 160.000.000 | (451.346.631) | 611.346.631 | 600.000.000 | (11.346.631) |
| Các khoản đầu tư cổ phiếu khác (ii) | 1.575.000.000 | | - | 1.575.000.000 | | - |

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> Giá gốc | <u>VND</u> Giá trị ghi sổ | <u>VND</u> Giá gốc | <u>VND</u> Giá trị ghi sổ |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (iii) | 1.819.000.000 | 1.819.000.000 | 955.000.000.000 | 955.000.000.000 |

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ.
- (ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- (iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất 6,2%/năm (năm 2014: từ 6,5% đến 7%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.819.000.000 đồng nói trên tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được Ngân hàng Nhà nước mua lại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Gunvor Singapore Pte., Ltd. | 545.329.308.256 | 41.632.795.094 |
| Shell International Eatern Trading Co. | - | 1.213.926.254 |
| Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro | 31.588.885.532 | 311.647.978.928 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong | 124.251.939.885 | 124.251.939.885 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc | 124.164.578.894 | 124.164.578.894 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông | 87.946.610.123 | 87.946.610.123 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam | 70.088.298.311 | 78.234.498.311 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm | 77.865.356.829 | 77.865.356.829 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) | 46.534.700.943 | - |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin - | - | 60.289.724.000 |
| Xí nghiệp vật tư Cẩm Phà | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh | 43.257.741.001 | 58.257.741.001 |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 14.851.122.000 | - |
| Công ty Cổ phần Song Phát | 26.371.285.621 | 31.843.949.021 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cẩm Giàng | 20.010.740.366 | 20.010.740.366 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn (i) | 14.270.090.035 | 823.563.426.001 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec | - | 21.440.277.121 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 14.365.133.260 | 3.344.250.262 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 40.045.407.090 | 22.933.824.137 |
| Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy | - | 14.135.735.875 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 48.470.092.490 | - |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 1.362.230.984 | 1.362.230.984 |
| Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu | 10.729.840.000 | 10.729.840.000 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Cái Lân | 19.576.761.700 | 19.576.761.700 |
| Công ty Nhiệt Điện Nghi Sơn 1 | 6.937.830.831 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) | 3.224.426.000 | 736.738.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 3.014.846.975 | 2.561.297.470 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 1.757.516.650 | 620.141.990 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 2.282.305.900 | 2.028.648.570 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 24.092.547.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng | 8.192.783.168 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petchim) | - | 187.471.591.430 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 1.331.667.880.734 | 1.835.251.278.256 |
| | <u>2.742.250.261.078</u> | <u>3.963.115.880.502</u> |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Hương Giang | 6.315.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất & TM XNK Tân Đình Phong | 12.839.699.605 | - |
| Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng | 5.356.103.191 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam | 2.607.355.480 | - |
| Khách hàng khác | 4.568.056.793 | - |
| | <u>31.686.215.069</u> | <u>-</u> |
| c. Phải thu khách hàng các bên liên quan | | |
| (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45) | 223.355.658.409 | 949.052.468.622 |

(i) Đây là khoản phí ủy thác phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác | 2.576.350.201.248 | 3.792.913.940.635 |
| Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác | 201.280.947.132 | - |
| Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 219.666.710.523 | 219.666.710.523 |
| <i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i> | <i>172.650.526.381</i> | <i>172.650.526.381</i> |
| <i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i> | <i>47.016.184.142</i> | <i>47.016.184.142</i> |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii) | 21.002.190.719 | 99.616.762.203 |
| Thuế xuất khẩu dầu thô chờ cản trừ, nộp trước hạn (iii) | 73.536.711.358 | 76.435.004.408 |
| Chuyển nhượng dự án Petroland | 44.441.954.700 | 50.226.706.871 |
| Cho vay trao đổi xăng dầu | - | 7.832.519.772 |
| Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất | - | 136.049.096.134 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 271.154.968.230 | 268.068.837.860 |
| | 3.407.433.683.910 | 4.650.809.578.406 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.558.450.000 | 2.792.300.000 |
| Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv) | 684.301.025 | 721.626.545 |
| Phải thu cá nhân | 651.318.000 | - |
| Phải thu khác dài hạn | 1.725.577.960 | 309.422.425 |
| | 5.619.646.985 | 3.823.348.970 |
| c. Phải thu khác các bên liên quan | | |
| (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45) | 2.157.947.505.599 | 3.286.557.895.124 |
| <p>(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.</p> <p>(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và năm nay.</p> <p>(iii) Là số thuế xuất khẩu dầu thô chờ được cản trừ của năm 2014 và năm nay. Số thuế này sẽ được bù trừ với số thuế đến hạn phải nộp trong năm sau.</p> <p>(iv) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cổ định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.</p> | | |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

| Đối tượng | 31/12/2015 | | 31/12/2014 (Trình bày lại) | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần | 6.805.443.846 | 6.805.204.346 | 9.305.443.846 | 9.305.443.846 |
| Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phá | 14.299.799.050 | - | 14.963.799.050 | - |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu tư Bảo Lâm | 12.027.320.428 | - | 14.114.777.053 | 9.827.320.428 |
| Công ty Cổ phần Điều Phú Yên | 40.604.952.041 | - | 50.604.952.041 | 6.053.559.256 |
| Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Cái Lân | 19.576.761.700 | 306.032.700 | 19.576.761.700 | 714.076.300 |
| Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu | 10.729.840.000 | - | 10.729.840.000 | - |
| Công ty Bắc Hải | 19.020.479.118 | - | 19.020.479.118 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong | 124.251.939.885 | - | 124.251.939.885 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc | 124.164.578.894 | - | 124.164.578.894 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông | 87.946.610.123 | - | 87.946.610.123 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm | 77.865.356.829 | - | 77.865.356.829 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam | 70.088.298.311 | - | 70.088.298.311 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh | 43.257.741.001 | - | 58.257.741.001 | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Song Phát | 26.371.285.621 | - | 31.843.949.021 | 13.854.229.986 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng | 20.010.740.366 | - | 20.010.740.366 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec | 14.440.277.121 | 14.440.277.121 | 21.440.277.121 | 21.440.277.121 |
| Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy | 12.335.735.875 | 12.335.735.875 | 14.145.735.875 | 7.426.181.122 |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình | 9.985.271.972 | 3.354.470.000 | 9.985.271.972 | 6.669.870.986 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Trần Thành | - | - | 6.048.827.781 | 6.048.827.781 |
| Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng | 5.356.103.191 | 1.821.943.191 | 7.816.103.191 | 5.563.463.191 |
| Công ty TNHH Hương Giang | 6.315.000.000 | 1.988.175.352 | 6.315.000.000 | 1.894.500.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt | 2.992.600.000 | - | 2.992.600.000 | 2.616.876.626 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932 | 6.875.172.043 | - | 6.875.172.043 | - |
| Công ty Cổ phần Trung Nam | 2.516.000.000 | - | 2.516.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thanh Niên | 1.671.178.871 | 1.671.178.871 | 1.671.178.871 | - |
| Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội | 1.721.164.000 | - | 1.721.164.000 | - |
| Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp | 2.255.318.300 | 676.145.490 | 2.255.318.300 | 1.127.659.150 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | 9.813.340.562 | 2.295.904.681 | 9.813.340.562 | 7.512.984.025 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín | 2.919.126.003 | - | 14.119.126.003 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Triều | - | - | 14.827.320.428 | 5.000.000.000 |
| Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong | 12.839.699.605 | - | 12.839.699.605 | 1.571.514.696 |
| Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 7.839.154.020 | - | 7.839.154.020 | - |
| Ông Đỗ Văn Trục | 2.066.082.640 | - | 2.066.082.640 | - |
| Khách hàng khác | 123.217.976.759 | 10.835.610.712 | 167.423.430.532 | 62.645.514.401 |
| | 922.180.348.175 | 56.530.678.339 | 1.045.456.070.182 | 184.272.298.915 |

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng (Trình bày lại) |
| Hàng mua đang đi đường | 392.419.321.794 | - | 208.020.380.571 | (167.405.157) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 256.655.036.578 | (27.665.240.695) | 384.080.000.035 | (181.054.678.098) |
| Công cụ, dụng cụ | 13.783.605.740 | - | 9.242.248.470 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.595.193.830 | - | 684.544.514.438 | (282.474.950.295) |
| Thành phẩm tồn kho | 152.346.261.388 | (14.876.312.064) | 164.038.533.485 | (46.478.114.605) |
| Hàng hóa | 1.558.935.310.446 | (126.770.355.485) | 1.774.242.378.529 | (45.362.115.916) |
| Hàng gửi đi bán | 5.779.957.675 | - | 2.772.230.614 | - |
| Cộng | 2.382.514.687.451 | (169.311.908.244) | 3.226.940.286.142 | (555.537.264.071) |

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 386.225.355.827 VND (năm 2014: Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 553.249.943.979 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định | 1.068.925.033 | 630.498.626 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.296.792.279 | 2.041.377.281 |
| Các khoản trả trước ngắn hạn khác | 20.580.647.831 | 18.482.509.471 |
| | 26.946.365.143 | 21.154.385.378 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 254.981.813.338 | 289.280.775.908 |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*) | 291.530.099.559 | 298.729.831.067 |
| Tiền thuê đất trả trước | 17.820.657.656 | 12.394.917.096 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 10.649.369.001 | 20.929.048.532 |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ | 33.402.979.395 | 32.071.235.009 |
| Trả trước dài hạn khác | 96.266.342.901 | 88.428.602.741 |
| | 704.651.261.850 | 741.834.410.353 |

(*) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 221.693.639.739 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 221.989.482.960 VND). Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ ("Nghị định 189") về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần có quy định: "Đối với các doanh nghiệp đã xác định giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực thì hành được khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa". Nghị định 189 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2014. Hiện tại, PETEC đã và đang làm việc với cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để xem xét áp dụng quy định theo Nghị định 189 trong năm 2015. PETEC đã nộp tiền thuê đất và ghi nhận chi phí tương ứng trong năm 2015 và tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê nói trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm trong thời gian tới theo đúng quy định của Nghị định 189.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU /PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 (Trình bày lại) <u>VND</u> | Số phải nộp trong năm <u>VND</u> | Số thực nộp trong năm <u>VND</u> | 31/12/2015 <u>VND</u> |
|---|---|--|--|--------------------------|
| Các khoản thuế phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 764.519.933 | 764.519.933 | 207.706.813 | 207.706.813 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 28.499.368.351 | 122.917.807.193 | 107.225.573.299 | 12.807.134.457 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.790.923.188 | 1.785.948.595 | 2.487.556.786 | 36.492.531.379 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 141.795.698 | 167.093.186 | 70.114.394 | 44.816.906 |
| Thuế nhà đất | 553.792.657 | 1.467.955.015 | 1.518.479.711 | 604.317.353 |
| Thuế môn bài | - | 45.500.000 | 51.500.000 | 6.000.000 |
| Các loại thuế khác | 4.311.998.000 | 4.311.998.000 | 7.835.960.500 | 7.835.960.500 |
| | 70.062.397.827 | 131.460.821.922 | 119.396.891.503 | 57.998.467.408 |
| Các khoản thuế phải trả | 412.584.416.925 | 7.563.993.924.955 | 7.371.774.420.693 | 604.803.921.187 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 166.445.603.996 | 883.094.139.153 | 991.093.089.135 | 58.446.654.014 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.524.012.212 | 951.029.055.806 | 952.502.032.108 | 51.035.910 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 4.820.380.047 | - | - | 4.820.380.047 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 5.929.705.020 | 1.318.437.540.045 | 1.321.577.891.466 | 2.789.353.599 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.380.659.974 | 74.975.924.774 | 84.546.346.465 | 24.810.238.283 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.498.141.669 | 21.510.943.451 | 20.036.279.326 | 4.972.805.794 |
| Thuế tài nguyên | 137.438.292 | 2.039.420.047 | 1.341.483.528 | 835.374.811 |
| Thuế nhà đất | 399.320.781 | 20.219.459.838 | 18.728.385.806 | 1.890.394.813 |
| Thuế môn bài | - | 476.000.000 | 471.000.000 | 5.000.000 |
| Các loại thuế khác | 195.449.154.934 | 4.347.859.561.787 | 3.981.477.912.859 | 561.830.803.862 |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | | (55.648.119.946) | - | (55.648.119.946) |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| <i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i> | | (110.502.959) | - | (110.502.959) |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | | (370.024.212) | - | (370.024.212) |
| <i>Thuế TNCN</i> | | (154.754.775) | - | (154.754.775) |
| <i>Các loại thuế khác</i> | | (55.012.838.000) | - | (55.012.838.000) |
| Các khoản phải nộp khác | 36.255.550.616 | (33.509.443.398) | 1.540.982.654 | 1.205.124.564 |
| Các khoản phí, lệ phí | 1.315.204.528 | (875.055.660) | 30.728.000 | 409.420.868 |
| Phí môi trường | 18.798.780 | 172.242.397 | 187.806.637 | 3.234.540 |
| Các khoản nộp phạt | - | 1.533.191.288 | 1.104.293.027 | 428.898.261 |
| Các khoản khác | 34.921.547.308 | (34.339.821.423) | 218.154.990 | 363.570.895 |
| Tổng thuế và các khoản phải trả | 448.839.967.541 | 7.530.484.481.557 | 7.373.315.403.347 | 606.009.045.751 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|---|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 3.340.809.841.111 | 1.116.970.607.367 | 342.282.349.609 | 84.875.152.602 | 63.660.721.101 | 4.948.598.671.790 |
| Mua sắm mới | 30.488.704.276 | 31.766.075.271 | 16.600.700.218 | 1.254.578.828 | 1.308.750.303 | 81.418.808.896 |
| XDCB bàn giao | 117.877.737.122 | 65.109.448.546 | 20.972.617.808 | 2.815.761.505 | 465.581.300 | 207.241.146.281 |
| Thanh lý, nhượng bán | (45.698.346.242) | (23.593.239.704) | (5.761.984.068) | (2.525.303.426) | (18.094.386.220) | (95.673.259.660) |
| Phân loại lại | 10.530.237.209 | 1.277.398.923 | - | (11.297.866.463) | (509.769.669) | - |
| Tăng, giảm khác | 24.515.378.044 | (19.148.987.475) | (80.534.939) | 4.148.888.245 | 16.423.371.276 | 25.858.115.151 |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (32.020.685.019) | (3.847.348.787) | (18.245.619.891) | (70.950.000) | (50.400.000) | (54.235.003.697) |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>3.446.502.866.501</u> | <u>1.168.533.954.141</u> | <u>355.767.528.737</u> | <u>79.200.261.291</u> | <u>63.203.868.091</u> | <u>5.113.208.478.761</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.315.193.607.973 | 649.280.892.242 | 203.745.296.118 | 48.778.555.843 | 34.367.528.494 | 2.251.365.880.670 |
| Khấu hao trong năm | 190.211.651.749 | 106.834.952.891 | 33.719.233.196 | 9.188.242.274 | 5.191.995.522 | 345.146.075.632 |
| Thanh lý, nhượng bán | (26.755.236.179) | (13.378.105.480) | (5.075.341.299) | (2.985.876.646) | (18.094.386.007) | (66.288.945.611) |
| Phân loại lại | (1.922.474.372) | 1.986.026.824 | - | (61.091.770) | (2.460.682) | - |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (5.274.510.810) | (1.276.192.931) | (8.050.058.245) | (1.182.500) | - | (14.601.944.486) |
| Tăng, giảm khác | 9.218.096.820 | (2.327.059.231) | (217.849.422) | 4.313.528.661 | 16.302.226.648 | 27.288.943.476 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>1.480.671.135.181</u> | <u>741.120.514.315</u> | <u>224.121.280.348</u> | <u>59.232.175.862</u> | <u>37.764.903.975</u> | <u>2.542.910.009.681</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>1.965.831.731.320</u> | <u>427.413.439.826</u> | <u>131.646.248.389</u> | <u>19.968.085.429</u> | <u>25.438.964.116</u> | <u>2.570.298.469.080</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>2.025.616.233.138</u> | <u>467.689.715.125</u> | <u>138.537.053.491</u> | <u>36.096.596.759</u> | <u>29.293.192.607</u> | <u>2.697.232.791.120</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 674.504.154.136 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 627.596.658.003 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 28, các tài sản cố định hữu hình đem thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 370.402.844.164 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 384.362.740.930 VND).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.395.886.364 | 1.395.886.364 |
| Tăng trong năm | 922.750.909 | 922.750.909 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>2.318.637.273</u> | <u>2.318.637.273</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 120.940.519 | 120.940.519 |
| Khấu hao trong năm | 340.983.600 | 340.983.600 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>461.924.119</u> | <u>461.924.119</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>1.856.713.154</u> | <u>1.856.713.154</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>1.274.945.845</u> | <u>1.274.945.845</u> |

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác | Tổng |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.454.034.572.091 | 47.886.338.435 | 19.894.312.032 | 1.521.815.222.558 |
| Trình bày lại theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) | 1.454.034.572.091 | 47.886.338.435 | 20.019.312.032 | 1.521.940.222.558 |
| Mua sắm mới | 12.981.496.100 | 208.000.000 | - | 13.189.496.100 |
| XDCB bàn giao | 70.002.492.993 | 390.000.000 | - | 70.392.492.993 |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.616.171.100) | (35.000.000) | - | (2.651.171.100) |
| Phân loại lại | 11.189.767.829 | 7.560.416.171 | (18.750.184.000) | - |
| Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn | (6.566.980.000) | - | - | (6.566.980.000) |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (18.339.680.160) | (100.000.000) | - | (18.439.680.160) |
| Tăng, giảm khác | (1.803.072.043) | 722.734.800 | (905.000.000) | (1.985.337.243) |
| | <u>1.518.882.425.710</u> | <u>56.632.489.406</u> | <u>364.128.032</u> | <u>1.575.879.043.148</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 62.385.819.800 | 29.011.576.767 | 8.304.839.279 | 99.702.235.846 |
| Khấu hao trong năm | 20.566.290.149 | 7.952.481.796 | 12.233.328 | 28.531.005.273 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (35.000.000) | - | (35.000.000) |
| Phân loại lại | 8.481.228.891 | (805.275.155) | (7.675.953.736) | - |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (709.879.820) | (860.215) | - | (710.740.035) |
| Tăng, giảm khác | (1.011.437.303) | 143.372.825 | (285.724.092) | (1.153.788.570) |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>89.712.021.717</u> | <u>36.266.296.018</u> | <u>355.394.779</u> | <u>126.333.712.514</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>1.429.170.403.993</u> | <u>20.366.193.388</u> | <u>8.733.253</u> | <u>1.449.545.330.634</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 (Trình bày lại) | <u>1.391.648.752.291</u> | <u>18.874.761.668</u> | <u>11.714.472.753</u> | <u>1.422.237.986.712</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 23.579.989.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 25.037.420.341 VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà xưởng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 21.166.742.977 | 771.255.889 | 21.937.998.866 |
| Tăng trong năm | 101.918.826.144 | - | 101.918.826.144 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>123.085.569.121</u> | <u>771.255.889</u> | <u>123.856.825.010</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 7.346.779.128 | 664.413.406 | 8.011.192.534 |
| Khấu hao trong năm | 2.046.513.637 | 79.321.115 | 2.125.834.752 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>9.393.292.765</u> | <u>743.734.521</u> | <u>10.137.027.286</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>113.692.276.356</u> | <u>27.521.368</u> | <u>113.719.797.724</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>13.819.963.849</u> | <u>106.842.483</u> | <u>13.926.806.332</u> |

Bất động sản đầu tư bao gồm:

- (i) Toàn bộ nhà cửa tại tòa nhà 148 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 101.918.826.144 VND và 100.899.637.883 VND (tại 31/12/2014: 0 VND) có thời gian khấu hao là 50 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (ii) Một phần nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng của tòa nhà văn phòng tại 180 Tống Duy Tân, Phường Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 8.756.779.923 VND và 3.374.041.970 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.756.779.923 VND và 3.906.410.234 VND) có thời gian khấu hao từ 96 tháng đến 180 tháng tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (iii) Nhà cửa, vật kiến trúc (tòa nhà trung tâm thương mại, kho, cửa hàng trung bày) của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 13.181.218.943 VND và 9.418.596.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.181.218.943 VND và 9.913.553.615 VND) có thời gian khấu hao từ 06 năm đến 25 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Trong năm 2015, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 11.161.429.586 VND (năm 2014: 4.372.134.308 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 8.538.157.817 VND (năm 2014: 1.105.121.496 VND).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.733.189.020 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.733.189.020 VND).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án 148 Hoàng Quốc Việt | - | 104.945.719.155 |
| Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu | 64.595.008.533 | 72.081.474.129 |
| Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 56.164.171.321 | 56.164.171.321 |
| Nâng cấp đồng bộ công nghệ các kho xăng dầu PV OIL | - | 38.430.344.873 |
| Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình | 12.599.556.079 | 12.599.556.079 |
| Bồn chứa và xuất nhập E100 tại Tổng kho xăng dầu Nhà Bè | - | 12.309.163.799 |
| Công trình tuyến ống qua cảng PVGAS | 23.807.209.884 | 12.235.142.826 |
| Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate | 7.258.066.196 | 10.229.106.754 |
| Công trình Mở rộng kho xăng dầu Nhà Bè | - | 934.110.000 |
| Khu bồn chứa Kho xăng dầu Phú Thọ | 9.411.316.820 | 6.111.869.091 |
| Công trình khác | 44.993.648.792 | 37.154.642.578 |
| | <u>218.828.977.625</u> | <u>363.195.300.605</u> |

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (*) | 1.003.132.267.356 | 1.055.476.813.524 |
| Phần lỗ phát sinh trong năm | (13.559.645.072) | (37.003.158.195) |
| Cổ tức được chia trong năm | (50.874.421.200) | (24.325.630.500) |
| Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm | (34.085.527.400) | 8.984.242.527 |
| Phần lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong năm | 16.912.533.537 | - |
| | <u>921.525.207.221</u> | <u>1.003.132.267.356</u> |

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng tài sản | 6.819.848.855.210 | 6.978.297.628.281 |
| Tổng công nợ | 4.444.196.887.410 | 4.634.798.792.023 |
| Tài sản thuần | <u>2.375.651.967.800</u> | <u>2.343.498.836.258</u> |
| Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết | <u>921.525.207.221</u> | <u>1.003.132.267.356</u> |
| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu | 12.373.589.524.358 | 7.982.048.231.519 |
| Lỗ thuần | (51.158.380.424) | (17.615.492.017) |
| Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết | <u>(13.559.645.072)</u> | <u>(37.003.158.195)</u> |

b. Góp vốn liên doanh

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh (*) | 66.066.398.237 | 140.462.413.794 |
| Phần lỗ phát sinh trong năm | (19.881.627.966) | (68.356.913.925) |
| Cổ tức được chia trong năm | (7.465.860.000) | (7.305.120.000) |
| Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm | 2.643.877.570 | 1.266.018.368 |
| | <u>41.362.787.841</u> | <u>66.066.398.237</u> |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như được lưu ý tại thuyết minh 07 nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng tài sản | 1.933.576.309.236 | 2.096.598.779.480 |
| Tổng công nợ | 1.778.673.746.607 | 1.783.959.339.974 |
| Tài sản thuần | <u>154.902.562.629</u> | <u>312.639.439.506</u> |
| Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh | 41.362.787.841 | 66.066.398.237 |
| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu | 1.157.127.805.341 | 1.207.684.941 |
| Lỗ thuần | <u>(188.307.838.186)</u> | <u>(102.895.276.622)</u> |
| Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh | (19.881.627.966) | (68.356.913.925) |

21. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| Khoản mục đầu tư | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 90.000.000.000 | - | 90.000.000.000 | 11.596.172.276 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 26.090.000.000 | 595.321.379 | 26.090.000.000 | 341.833.540 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 10.000.000.000 | 246.858.237 | 10.000.000.000 | 774.154.496 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | - | - | 3.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 28.000.000.000 | 17.401.777.984 | 28.000.000.000 | 14.531.443.526 |
| Công ty Cổ phần Âu Lạc | 26.482.144.914 | - | 29.706.587.314 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 4.736.610.000 | 31.100.400 | 4.736.610.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín | 7.000.000.000 | 5.922.000.000 | 7.000.000.000 | 5.922.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 5.890.081.368 | - | 12.140.676.913 | 3.066.519.832 |
| | <u>198.198.836.282</u> | <u>24.197.058.000</u> | <u>211.273.874.227</u> | <u>36.232.123.670</u> |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | VND |
|---|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 234.456.037.799 |
| Tăng trong năm | 52.280.000 |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (36.130.575) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 234.472.187.224 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 82.259.598.103 |
| Khấu hao trong năm | 23.902.333.175 |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | (28.904.462) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 106.133.026.816 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 128.339.160.408 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 152.196.439.696 |

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | (Trình bày lại) | | (Trình bày lại) | |
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn | 1.153.455.655.476 | 1.153.455.655.476 | 3.301.981.134.530 | 3.301.981.134.530 |
| Brunei Shell | 542.233.266.826 | 542.233.266.826 | 805.155.378.606 | 805.155.378.606 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) | 103.102.634.617 | 103.102.634.617 | 38.632.772.099 | 38.632.772.099 |
| Kairo Oil Trade Pte. Ltd | 586.832.542.790 | 586.832.542.790 | - | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 693.000.110 | 693.000.110 | 27.730.056.467 | 27.730.056.467 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | - | 113.434.144.250 | 113.434.144.250 |
| Phải trả người bán khác | 336.004.694.960 | 336.004.694.960 | 359.967.705.257 | 359.967.705.257 |
| | 2.722.321.794.779 | 2.722.321.794.779 | 4.646.901.191.209 | 4.646.901.191.209 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45) | 1.273.538.719.210 | 1.273.538.719.210 | 3.610.751.353.097 | 3.610.751.353.097 |

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.589.444.714 | 4.122.271.386 |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh | 41.224.492.985 | 40.624.877.218 |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 36.679.718.596 | 28.035.427.836 |
| | 81.493.656.295 | 72.782.576.440 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác | 3.431.744.545.254 | 4.872.962.816.309 |
| Thuế nhập khẩu ủy thác trả hộ | 130.107.107.407 | 92.166.641.380 |
| Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ | 57.846.462.770 | 244.745.808.191 |
| Hàng vay sản phẩm dầu | 3.575.979.962 | 253.799.208.277 |
| Phải trả, phải nộp khác | 98.744.906.868 | 87.809.099.946 |
| | 3.722.019.002.261 | 5.551.483.574.103 |
| b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 45) | 3.125.302.784.817 | 2.346.173.170.466 |

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 2.314.444.474.656 | 2.314.444.474.656 | 2.271.282.283.134 | 2.271.282.283.134 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.752.976.224.037 | 1.752.976.224.037 | 1.154.790.219.546 | 1.154.790.219.546 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | 511.174.581.623 | 511.174.581.623 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | - | - | 509.349.734.920 | 509.349.734.920 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 47.047.974.232 | 47.047.974.232 | 35.837.228.731 | 35.837.228.731 |
| Ngân hàng TMCP Phương Nam | - | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Á | 12.142.284.000 | 12.142.284.000 | 19.885.538.000 | 19.885.538.000 |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam | 374.758.876.127 | 374.758.876.127 | - | - |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam | 108.959.829.546 | 108.959.829.546 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM | 13.563.513.200 | 13.563.513.200 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 2.418.861.800 | 2.418.861.800 | - | - |
| Vay ngắn hạn khác | 2.576.911.714 | 2.576.911.714 | 15.244.980.314 | 15.244.980.314 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28) | 123.112.216.889 | 123.112.216.889 | 136.277.203.997 | 136.277.203.997 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28) | 346.959.091 | 346.959.091 | 216.106.300 | 216.106.300 |
| | 2.437.903.650.636 | 2.437.903.650.636 | 2.407.775.593.431 | 2.407.775.593.431 |

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 3%/năm đến 3,5%/năm (năm 2014: từ 1%/năm đến 4,2%/năm) đối với Đô la Mỹ và dao động từ 3,7%/năm đến 6%/năm (năm 2014: từ 3,9% đến 11%/năm) đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 36.585.601.314 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 48.895.556.606 VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. QUỸ BÌNH ỒN GIÁ

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 449.908.763.667 | (319.079.448.396) |
| Trích quỹ trong năm | 925.034.866.404 | 954.406.516.037 |
| Lãi phát sinh | 2.071.824.300 | 305.840.479 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (1.051.859.279.468) | (185.724.144.453) |
| Số dư cuối năm | <u>325.156.174.903</u> | <u>449.908.763.667</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu của Công ty mẹ | 435.364.261.225 | 594.858.618.897 |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu của PETEC (i) | (144.949.855.230) | (144.949.855.230) |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu của Petro Mekong (i) | 34.741.768.908 | - |

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phân chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

(i) Thể hiện số dư Quỹ bình ổn giá của PETEC và Petro Mekong được chuyển về Tổng Công ty theo Biên bản kiểm tra, xử lý Quỹ bình ổn giá tại Tổng Công ty đề ngày 29 tháng 5 năm 2015 của đoàn Công tác kiểm tra liên ngành - Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản vay dài hạn (i) | 477.193.035.850 | 477.193.035.850 | 512.820.712.024 | 512.820.712.024 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 1.385.628.229 | 1.385.628.229 | 1.025.800.000 | 1.025.800.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26) | (123.112.216.889) | (123.112.216.889) | (136.277.203.997) | (136.277.203.997) |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | (346.959.091) | (346.959.091) | (216.106.300) | (216.106.300) |
| | <u>355.119.488.099</u> | <u>355.119.488.099</u> | <u>377.353.201.727</u> | <u>377.353.201.727</u> |

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 57.594.362.751 | 57.594.362.751 | 80.474.362.751 | 80.474.362.751 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | - | - | 20.070.210.924 | 20.070.210.924 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 43.667.980.770 | 43.667.980.770 | 9.263.980.770 | 9.263.980.770 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 39.329.330.268 | 39.329.330.268 | 47.405.695.214 | 47.405.695.214 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 186.756.360.854 | 186.756.360.854 | 265.351.258.694 | 265.351.258.694 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 54.985.903.671 | 54.985.903.671 | 80.775.903.671 | 80.775.903.671 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | 4.997.366.000 | 4.997.366.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 22.436.250.600 | 22.436.250.600 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính | 329.000.000 | 329.000.000 | 441.800.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii) | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (iii) | 477.618.476 | 477.618.476 | 584.000.000 | - |
| Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính | 579.009.753 | 579.009.753 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iv) | - | - | - | - |
| Đối tượng khác | 17.425.480.936 | 17.425.480.936 | 9.479.300.000 | 9.479.300.000 |
| | <u>478.578.664.079</u> | <u>478.578.664.079</u> | <u>513.846.512.024</u> | <u>512.820.712.024</u> |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 5% đến 13%/năm (năm 2014: từ 6,9%/năm đến 12,5%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) công trình của kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào (ii) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (iii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iv) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang và (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất.
- (ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về việc thuê tài sản là phương tiện vận tải. Thời hạn thuê là 60 tháng với lãi suất do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm. Kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng giá trị mua lại được quy định trong hợp đồng.
- (iii) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010220412002 ngày 03 tháng 12 năm 2014 tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn thanh toán 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 10% được áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015, từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, lãi suất cho thuê được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng phí cố định 4,5%/năm.
- (iv) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 74.15.04/CTTC ngày 09 tháng 4 năm 2015 với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thanh toán 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho thuê được tính bằng VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 123.112.216.889 | 136.277.203.997 |
| Trong năm thứ hai | 141.157.177.616 | 119.467.475.377 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 211.035.543.119 | 211.144.236.585 |
| Sau năm năm | 1.888.098.226 | 45.931.796.065 |
| | <u>477.193.035.850</u> | <u>512.820.712.024</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn- Thuyết minh số 26) | 123.112.216.889 | 136.277.203.997 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>354.080.818.961</u> | <u>376.543.508.027</u> |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 346.959.091 | 216.106.300 |
| Trong năm thứ hai | 350.719.091 | 217.101.455 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 687.950.047 | 592.592.245 |
| Sau năm năm | - | - |
| | <u>1.385.628.229</u> | <u>1.025.800.000</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn- Thuyết minh số 26) | 346.959.091 | 216.106.300 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>1.038.669.138</u> | <u>809.693.700</u> |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận trong năm và các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 51.958.101.383 | 20.677.601.225 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | <u>51.958.101.383</u> | <u>20.677.601.225</u> |

125
V
H
01
T N
A - T

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
|---|--------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|---------------------|------------------|---------------|---------------|-------------------|---------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 10.884.251.000.000 | - | 194.102.232.575 | 27.752.441.240 | 20.250.283.233 | (4.590.016.377) | (1.345.995.906.419) | 30.182.314.713 | 5.970.699.688 | 1.255.798.363 | 1.100.201.633.195 | 10.913.380.571.211 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | (1.503.565.161.616) | - | - | - | - | (1.503.565.161.616) | | | | | | | |
| Trình bày lại theo Kiểm toán nhà nước | - | - | - | - | - | - | 131.841.992.494 | - | - | - | (280.085.296) | 131.561.907.198 | | | | | | | |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | 55.089.724.447 | 10.469.052.068 | 798.014.156 | - | (101.328.994.358) | - | - | - | - | (64.972.203.687) | | | | | | | |
| Lợi nhuận bổ sung phải trả về Tập đoàn | - | - | - | - | - | - | (62.759.438.056) | - | - | - | - | (62.759.438.056) | | | | | | | |
| Điều chỉnh phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | (52.627.579.745) | - | - | - | - | (52.627.579.745) | | | | | | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (21.657.247.397) | - | - | - | 21.657.247.397 | - | | | | | | | |
| Điều chỉnh các quỹ | - | - | 15.894.211.757 | - | - | - | (15.894.211.757) | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát | - | - | (14.067.525.260) | (3.604.915.753) | (288.300.778) | - | 17.960.741.791 | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Xử lý Cổ phần hóa Công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (23.674.432.600) | - | - | - | (23.674.432.600) | | | | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | (17.570.051.756) | (1.574.525.935) | 3.744.037.132 | 8.213.929.737 | 13.348.924.120 | - | - | - | (26.935.851.200) | (26.935.851.200) | | | | | | | |
| Khác | - | - | (17.570.051.756) | (1.574.525.935) | 3.744.037.132 | 8.213.929.737 | 13.348.924.120 | - | - | - | (14.047.804.645) | (7.885.491.347) | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 10.884.251.000.000 | - | 233.448.682.763 | 33.042.051.620 | 24.504.033.743 | 3.623.913.360 | (2.940.676.870.943) | 6.507.882.113 | 5.970.699.688 | 1.255.798.363 | 1.080.595.139.451 | 9.332.523.330.158 | | | | | | | |
| Phân loại lại theo Thông tư 200/TT-BTC | - | - | 33.042.051.620 | (33.042.051.620) | - | (5.636.353.934) | 5.636.353.934 | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) | 10.884.251.000.000 | - | 266.490.734.383 | - | 24.504.033.743 | (2.012.440.574) | (2.935.040.517.009) | 6.507.882.113 | 5.970.699.688 | 1.255.798.363 | 1.080.595.139.451 | 9.332.523.330.158 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 674.252.152.142 | - | - | - | - | 674.252.152.142 | | | | | | | |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | 41.179.357.763 | - | - | - | (66.904.645.161) | - | - | 6.332.180.315 | - | (19.393.107.083) | | | | | | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (56.198.142.213) | - | - | - | 56.198.142.213 | - | | | | | | | |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (5.573.247.018) | - | - | - | - | - | - | - | - | (5.573.247.018) | | | | | | | |
| Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát | - | - | (15.960.410.955) | - | - | - | 23.182.030.976 | - | - | - | (9.221.620.041) | - | | | | | | | |
| Chiến lược do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | - | - | 19.280.427.651 | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Tặng (giảm) do loại vốn công ty con | - | - | (1.455.709.801) | - | - | - | 1.455.709.801 | - | - | - | (10.137.343.921) | (10.137.343.921) | | | | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | (3.690.919.870) | - | (8.394.747.211) | - | (14.230.176.663) | - | (11.607.112) | - | (5.739.367.260) | (42.066.820.116) | | | | | | | |
| Khác | - | - | - | - | 16.109.286.532 | 17.267.987.077 | (2.371.483.590.127) | 6.507.882.113 | 5.959.092.576 | 7.587.978.678 | 1.074.376.940.088 | 9.911.566.381.439 | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 10.884.251.000.000 | (5.573.247.018) | 276.563.051.540 | - | 16.109.286.532 | 17.267.987.077 | (2.371.483.590.127) | 6.507.882.113 | 5.959.092.576 | 7.587.978.678 | 1.074.376.940.088 | 9.911.566.381.439 | | | | | | | |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (*) Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-DKVN về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 1524/NQ-DKVN ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chấp thuận giá trị chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC”) theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN ngày 09 tháng 4 năm 2013 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tương ứng với vốn điều lệ PVN cấp thêm cho Tổng Công ty theo giá sổ sách kế toán của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên liên quan vẫn đang làm việc với các cơ quan hữu quan để xin văn bản chấp thuận theo hướng giảm vốn điều lệ tại Tổng Công ty làm cơ sở cho việc điều chỉnh Hợp đồng chuyển nhượng sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN nói trên.

31. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTCB lập bằng ngoại tệ sang VND | 17.267.987.077 | (2.012.440.574) |
| | <u>17.267.987.077</u> | <u>(2.012.440.574)</u> |

32. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Vốn điều lệ | 1.069.406.865.741 | 1.055.884.029.644 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | - | 1.178.601.775 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 14.268.945.923 | 22.234.689.949 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 89.898.536.251 | 71.933.152.424 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 6.419.487.191 |
| Lỗ lũy kế | (100.652.888.588) | (78.305.621.048) |
| Trình bày lại theo Kiểm toán Nhà nước | - | (280.085.296) |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 1.455.480.741 | 1.530.884.812 |
| | <u>1.074.376.940.068</u> | <u>1.080.595.139.451</u> |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

| | Vốn điều lệ | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ dự phòng tài chính | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Lỗ lũy kế (trình bày lại) | | Nguồn vốn đầu tư | |
|---|--------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|--|------------------------|--|-------------------------------|--|-------------------------|--|---------------------------|--|----------------------|----------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | XDCB VND |
| Thay đổi trong lợi ích cổ đông không kiểm soát: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.051.041.068.125 | | 14.394.151.554 | | 39.649.553.849 | | 14.305.533.538 | | 8.055.104.936 | | 1.178.601.775 | | (29.953.265.394) | | 1.530.884.812 | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | | - | | - | | - | | - | | - | | 21.657.247.397 | | - | |
| Trình bày lại theo KTTN | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (280.085.296) | | - | |
| Trích các quỹ trong năm | - | | - | | 14.067.525.260 | | 3.604.915.753 | | 288.300.778 | | - | | (17.960.741.791) | | - | |
| Tặng do sáp nhập | 4.842.961.519 | | 8.067.370.204 | | - | | - | | - | | - | | - | | - | |
| Điều chỉnh cho cổ đông đa số khi thay đổi cơ cấu sở hữu | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (9.690.992.703) | | - | |
| Chia cổ tức | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (26.935.851.200) | | - | |
| Khác | - | | (226.831.809) | | (498.862.059) | | 804.486.083 | | (1.923.918.523) | | - | | (15.422.017.357) | | - | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 1.055.884.029.644 | | 22.234.689.949 | | 53.218.217.050 | | 18.714.935.374 | | 6.419.487.191 | | 1.178.601.775 | | (78.585.706.344) | | 1.530.884.812 | |
| Trình bày lại theo Thông tư 200/TT-BTC | - | | - | | 18.714.935.374 | | (18.714.935.374) | | - | | - | | - | | - | |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) | 1.055.884.029.644 | | 22.234.689.949 | | 71.933.152.424 | | - | | 6.419.487.191 | | 1.178.601.775 | | (78.585.706.344) | | 1.530.884.812 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | | - | | 15.960.410.935 | | - | | - | | - | | 56.198.142.213 | | - | |
| Trích các quỹ trong năm | - | | - | | (8.067.370.204) | | - | | - | | - | | (25.182.030.976) | | - | |
| Phân loại lại | 8.067.370.204 | | (8.067.370.204) | | - | | - | | - | | - | | - | | - | |
| Tặng/(Giảm) do sáp nhập | (5.885.000.000) | | 115.083.288 | | (2.972.253.878) | | - | | - | | - | | 8.742.170.590 | | - | |
| Phân loại lại | 17.637.629.796 | | - | | - | | - | | - | | - | | (17.637.629.796) | | - | |
| Tặng (giảm) do thanh lý công ty con | (10.137.343.921) | | - | | (1.398.623.143) | | - | | - | | - | | 1.398.623.143 | | - | |
| Chia cổ tức | 3.840.180.018 | | (13.457.110) | | 6.375.849.913 | | - | | (6.419.487.191) | | (1.178.601.775) | | (8.268.447.044) | | (75.404.071) | |
| Khác | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.069.406.865.741 | | 14.268.945.923 | | 89.898.536.251 | | - | | - | | - | | (100.652.888.588) | | 1.455.480.741 | |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | 987.913.952.201 | 764.463.267.955 |
| 2. Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 21.219.697 | 43.426.654 |
| - Đồng Euro (EUR) | 604 | - |
| - Đô la Singapore (SGD) | 404 | - |

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nội địa | 40.810.353.382.824 | 54.653.901.078.364 |
| Quốc tế | 10.176.300.965.590 | 11.740.912.275.371 |
| | <u>50.986.654.348.414</u> | <u>66.394.813.353.735</u> |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

| | <u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u> | | <u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u> | |
|---------|--|--------------------------|---|------------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nội địa | 3.904.720.557.980 | 4.045.417.964.053 | 340.952.786.995 | 424.970.597.345 |
| Quốc tế | 115.123.241.734 | 74.052.813.779 | 55.161.935.183 | 14.682.870.147 |
| | <u>4.019.843.799.714</u> | <u>4.119.470.777.832</u> | <u>396.114.722.178</u> | <u>439.653.467.492</u> |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2015 | 2014 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Doanh thu gộp | 50.986.654.348.414 | 66.394.813.353.735 |
| - Doanh thu bán hàng | 50.483.005.708.307 | 65.979.883.307.760 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | 307.374.544.874 | 235.674.841.751 |
| - Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô | 196.274.095.233 | 179.255.204.224 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (76.160.549.394) | (88.635.775.328) |
| - Chiết khấu thương mại | (76.160.549.394) | (88.635.775.328) |
| | 50.910.493.799.020 | 66.306.177.578.407 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 45) | 1.260.629.111.048 | 2.470.443.029.587 |

36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2015 | 2014 |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Giá vốn hàng bán | 47.810.495.034.965 | 64.906.840.460.715 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 188.173.797.242 | 139.666.503.938 |
| | 47.998.668.832.207 | 65.046.506.964.653 |

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2015 | 2014 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.359.374.610.469 | 8.168.191.603.220 |
| Chi phí nhân công | 779.649.920.661 | 712.362.308.849 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 376.143.899.257 | 381.102.208.249 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 590.023.638.095 | 430.567.225.951 |
| Chi phí khác bằng tiền | 431.062.205.134 | 744.723.152.454 |
| | 10.536.254.273.616 | 10.436.946.498.723 |

38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2015 | 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 139.189.009.900 | 96.048.929.827 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 37.740.626.971 | 38.350.989.419 |
| Cổ tức được chia | 3.428.226.360 | 2.197.866.182 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 4.324.259.762 | 2.790.826.313 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 18.868.805.609 | 3.244.879.050 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 5.961.010.057 | 1.828.970.656 |
| | 209.511.938.659 | 144.462.461.447 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2015 | 2014 |
|---|------------------------------------|---------------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Chi phí lãi vay | 102.250.065.502 | 265.328.621.627 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 133.749.378.412 (9.699.556.470) | 77.531.185.475 9.027.839.210 |
| Chi phí tài chính khác | 5.178.360.755 | 4.858.421 |
| | 231.478.248.199 | 351.892.504.733 |

40. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2015 | 2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | | (Trình bày lại) |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 509.759.269.762 | 473.001.875.638 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng | 57.072.155.481 | 92.237.267.041 |
| Chi phí vận chuyển | 122.331.451.968 | 119.525.213.645 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 81.771.106.531 | 153.232.579.435 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý | 232.913.851.424 | 218.548.259.027 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 441.178.273.569 | 456.480.313.536 |
| | 1.445.026.108.735 | 1.513.025.508.322 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 287.108.199.861 | 245.130.103.623 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng | 19.592.898.537 | 31.110.292.610 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52.383.873.912 | 56.452.157.917 |
| Các khoản dự phòng | 13.809.331.758 | 127.088.481.123 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 136.545.891.439 | 101.550.575.249 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 192.592.174.682 | 189.562.963.951 |
| | 702.032.370.189 | 750.894.574.473 |

41. LỢI NHUẬN KHÁC

| | 2015 | 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 2.100.267.454 | 106.698.961.261 |
| Tiền bồi thường nhận được | 5.366.301.898 | 5.509.169.303 |
| Các khoản phạt được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (*) | 28.018.474.059 | - |
| Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho | 18.800.248.263 | - |
| Hao hụt vận chuyển | 3.544.628.873 | - |
| Thu nhập từ tiền thưởng doanh số | 3.544.480.113 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 61.574.090.269 | 98.644.388.390 |
| Thu nhập khác | 122.948.490.929 | 210.852.518.954 |
| Các khoản tiền phạt | 5.577.329.222 | 37.010.317.467 |
| Các khoản chi phí khác | 37.590.706.858 | 57.244.856.572 |
| Chi phí khác | 43.168.036.080 | 94.255.174.039 |
| Lợi nhuận khác | 79.780.454.849 | 116.597.344.915 |

(*) Thể hiện khoản hoàn nhập tiền phạt chậm nộp thuế từ các năm trước của mà Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông ("PV Oil Mekong" - Công ty con của Tổng Công ty), trong đó số được hoàn là 28.431.339.675 đồng theo Quyết định số 81/QĐ-CT của Cục thuế thành phố Cần Thơ ngày 21 tháng 01 năm 2015 và số tiền cần trừ phải nộp phạt trong năm với cơ quan thuế là 412.865.616 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | 2015 | 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 74.304.725.562 | 71.235.362.705 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.888.976.261 | 583.293.949 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 76.193.701.823 | 71.818.656.654 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | 2015 | 2014 |
|--|--------------------------|----------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế | 789.139.360.160 | (1.200.442.239.532) |
| Điều chỉnh cho các khoản: | (608.662.331.404) | (96.245.340.799) |
| Lỗ mang sang | (666.420.256.789) | (7.990.197.696) |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | (241.225.333.247) | (141.911.944.473) |
| Trong đó | | - |
| <i>Cổ tức được chia</i> | <i>(2.379.048.360)</i> | <i>(1.872.000.000)</i> |
| <i>Các khoản phạt được ngân sách Nhà nước hoàn lại</i> | <i>(28.018.474.059)</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác</i> | <i>(237.107.129.332)</i> | <i>(167.057.652.884)</i> |
| <i>Ảnh hưởng từ thu nhập đánh giá lại tài sản</i> | <i>26.279.318.504</i> | <i>27.017.708.411</i> |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 251.543.066.631 | 101.096.993.371 |
| <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i> | <i>251.543.066.631</i> | <i>101.096.993.371</i> |
| Khoản truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt từ năm 2008-2009 | 47.440.192.001 | (47.440.192.001) |
| Lợi nhuận/ (lỗ) tính thuế | 180.477.028.756 | (1.296.687.580.331) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 22% | 70.659.962.850 | (1.378.756.522.254) |
| Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17%, 24% và 25% (*) | 87.512.792.730 | 65.526.479.278 |
| Thu nhập hoạt động chuyên nhượng bất động sản | 8.838.237.846 | 2.982.890.656 |
| Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi thuế | 13.466.035.330 | 13.559.571.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 22% | 48.408.511.588 | 54.351.387.867 |
| Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17%, 24% và 25% (*) | 21.520.743.365 | 14.916.310.540 |
| Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi | 673.301.767 | 656.235.944 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | 1.888.976.261 | 583.293.949 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trừ | 3.702.168.842 | 1.311.428.354 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 76.193.701.823 | 71.818.656.654 |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% và 24% trên thu nhập chịu thuế được áp dụng lần lượt đối với thu nhập chịu thuế của các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế ("PV Oil Singapore") và Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào ("PV Oil Lào"). Công ty mẹ và các công ty con còn lại nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2015 | 2014 |
|--|----------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 19.219.457.751 | 24.744.102.078 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 13.517.269.962 | 16.701.261.234 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 25.990.426.674 | 26.733.183.477 |
| Sau năm năm | 7.173.346.238 | 19.510.279.014 |
| | 46.681.042.874 | 62.944.723.725 |

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 2.793.023.138.735 | 2.785.128.795.158 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.304.307.760.210 | 5.249.113.998.649 |
| Nợ thuần | -3.511.284.621.475 | -2.463.985.203.491 |
| Vốn chủ sở hữu | 9.911.566.381.439 | 9.332.522.330.158 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | (Trình bày lại) | |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.304.307.760.210 | 5.249.113.998.649 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.307.196.439.137 | 7.733.379.908.510 |
| Đầu tư ngắn hạn | 18.714.431.466 | 974.319.450.894 |
| Đầu tư dài hạn | 174.001.778.282 | 175.041.750.557 |
| Tổng cộng | 11.804.220.409.095 | 14.131.855.108.610 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 2.793.023.138.735 | 2.785.128.795.158 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.446.531.988.567 | 10.205.307.445.879 |
| Chi phí phải trả | 81.493.656.295 | 72.782.576.440 |
| Tổng cộng | 9.321.048.783.597 | 13.063.218.817.477 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ | 1.051.672.702.088 | 992.137.025.187 | 1.148.735.019.321 | 1.474.403.555.777 |
| Đô la Singapore | 6.397.222 | 3.884.788.664 | - | - |
| Kip - Lào | 156.813.422.932 | 208.225.490.888 | 100.361.392.348 | 122.928.013.034 |
| Euro | 15.367.473 | 16.157.268 | - | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Tổng Giám đốc ước tính là 5%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối niên độ. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lãi trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ | (4.853.115.862) | (24.113.326.529) |
| Đô la Singapore | 319.861 | 194.239.433 |
| Kip - Lào | 2.822.601.529 | 4.264.873.893 |
| Euro | 768.374 | 807.863 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và nợ thuê tài chính và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay và nợ thuê tài chính dài hạn thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 55.860.462.775 VND (năm 2014: 55.702.575.903 VND).

| | Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND |
|--|-------------------------------|--|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | | |
| VND | +200 | (55.860.462.775) |
| VND | -200 | 55.860.462.775 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | |
| VND | +200 | (55.702.575.903) |
| VND | -200 | 55.702.575.903 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đánh giá rủi ro tín dụng có thể kiểm soát được do khách hàng chủ yếu là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| 31/12/2015 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.304.307.760.210 | - | - | 6.304.307.760.210 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.295.123.061.622 | 12.073.377.515 | - | 5.307.196.439.137 |
| Đầu tư ngắn hạn | 18.714.431.466 | - | - | 18.714.431.466 |
| Đầu tư dài hạn | - | 174.001.778.282 | - | 174.001.778.282 |
| | 11.618.145.253.298 | 186.075.155.797 | - | 11.804.220.409.095 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.444.340.797.040 | 2.191.191.527 | - | 6.446.531.988.567 |
| Chi phí phải trả | 81.493.656.295 | - | - | 81.493.656.295 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 2.437.903.650.636 | 353.231.389.873 | 1.888.098.226 | 2.793.023.138.735 |
| | 8.963.738.103.971 | 355.422.581.400 | 1.888.098.226 | 9.321.048.783.597 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.654.407.149.327 | (169.347.425.603) | (1.888.098.226) | 2.483.171.625.498 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.249.113.998.649 | - | - | 5.249.113.998.649 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.729.556.559.540 | 3.823.348.970 | - | 7.733.379.908.510 |
| Đầu tư ngắn hạn | 974.319.450.894 | - | - | 974.319.450.894 |
| Đầu tư dài hạn | - | 175.041.750.557 | - | 175.041.750.557 |
| | 13.952.990.009.083 | 178.865.099.527 | - | 14.131.855.108.610 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 10.198.384.765.312 | 6.922.680.567 | - | 10.205.307.445.879 |
| Chi phí phải trả | 72.782.576.440 | - | - | 72.782.576.440 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 2.407.775.593.431 | 331.421.405.662 | 45.931.796.065 | 2.785.128.795.158 |
| | 12.678.942.935.183 | 338.344.086.229 | 45.931.796.065 | 13.063.218.817.477 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.274.047.073.900 | (159.478.986.702) | (45.931.796.065) | 1.068.636.291.133 |

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng để bù đắp thiếu hụt nguồn vốn lưu động Tổng Công ty có thể huy động được các nguồn vốn từ các khoản vay, cũng như sự hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty sẽ có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | Cùng Tập đoàn |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Công ty liên kết |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo):

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển | Cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần PVI | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí | Cùng Tập đoàn |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: | 2015 | 2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 297.197.612.890 | 282.349.334.199 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí | 295.748.914.905 | 382.181.140.810 |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific) | 173.666.335.275 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 87.638.050.317 | 23.238.615.028 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 77.551.370.240 | 858.215.575.005 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 61.406.723.184 | 56.503.109.299 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng | 46.104.771.176 | - |
| Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV) | 43.547.509.091 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 42.150.584.861 | 73.189.122.282 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 32.686.013.345 | 45.537.675.478 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 27.035.975.182 | 180.352.664.234 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 21.910.339.469 | 21.303.245.276 |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 15.152.551.254 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 9.592.165.407 | 13.123.929.820 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí | 7.856.266.511 | 12.063.295.452 |
| Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế | 6.712.425.936 | - |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC | 6.106.864.314 | - |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 6.025.193.186 | 13.663.617.871 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt | 1.765.904.204 | 51.731.368 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | 773.540.301 | 1.023.375.815 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | - | 496.148.141.805 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | - | 9.603.779.864 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | - | 1.487.763.337 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | - | 406.912.644 |
| | 1.260.629.111.048 | 2.470.443.029.587 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng từ các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 20.031.510.466.897 | 35.014.463.795.049 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 345.963.769.130 | 816.186.429.235 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 165.480.600.344 | 506.603.010.032 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 219.878.496.841 | 289.873.951.646 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim | 9.126.115.650 | 85.278.640.398 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt | 64.146.948.338 | 77.513.639.472 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí | 145.602.101.456 | 37.028.529.406 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Miền Trung | 95.965.796.026 | 36.018.226.287 |
| Công ty Cổ phần PVI | 17.801.435.447 | 14.889.205.022 |
| Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam | 13.052.642.252 | 13.688.156.941 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD | 2.040.000.001 | 11.270.993.190 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí | 6.015.469.801 | 9.591.064.424 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển | 9.251.828.341 | 9.586.871.399 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 1.537.692.376 | - |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 993.365.745 | - |
| | <u>21.128.366.728.645</u> | <u>36.921.992.512.501</u> |

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác | 12.301.821.566 | 11.262.075.627 |

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 14.270.090.035 | 823.563.426.001 |
| Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.362.230.984 | 1.362.230.984 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 14.365.133.260 | 3.344.250.262 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 40.045.407.090 | 22.933.824.137 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 892.455.414 | 243.782.750 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 46.534.700.943 | 1.213.926.254 |
| Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau | 14.851.122.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | - | 1.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 24.092.547.500 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 3.224.426.000 | 736.738.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình | 48.470.092.490 | 88.644.202.204 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 3.014.846.975 | 2.561.297.470 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 1.757.516.650 | 620.141.990 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 2.282.305.900 | 2.028.648.570 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng | 8.192.783.168 | - |
| | 223.355.658.409 | 949.052.468.622 |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 1.936.480.795.076 | 3.065.091.184.601 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 219.666.710.523 | 219.666.710.523 |
| | 2.157.947.505.599 | 3.286.557.895.124 |
| Phải trả nhà cung cấp | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 1.153.455.655.476 | 3.301.981.134.530 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 226.041.553.883 |
| Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 1.954.237.323 | 1.954.237.323 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí | 693.000.110 | 27.730.056.467 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 103.102.634.617 | 38.632.772.099 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí | 4.567.157.400 | 4.581.311.400 |
| Công ty Cổ phần PVI | 1.962.581.655 | - |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam | 775.463.651 | 2.878.236.709 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt | 7.027.988.978 | 6.952.050.686 |
| | 1.273.538.719.210 | 3.610.751.353.097 |



H. T. T. T.

S. Đ. K.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro | 2.934.665.743.894 | 2.039.360.527.588 |
| Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD) | 78.477.161.657 | 188.411.485.606 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 111.967.754.164 | 118.401.157.272 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 192.125.102 | - |
| | <u>3.125.302.784.817</u> | <u>2.346.173.170.466</u> |
| Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | | |
| Vay ngắn hạn | - | 509.349.734.920 |
| Vay dài hạn | 54.985.903.671 | 80.775.903.671 |
| | <u>54.985.903.671</u> | <u>590.125.638.591</u> |

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 23.080.465.259 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 28.847.708.443 VND đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2014) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sau điều chỉnh hồi tố đã được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

| Tên chi tiêu | Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC | | Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC | | Thay đổi | |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---|----------|-------------------------------------|
| | Mã số | (Sau điều chỉnh hồi tố) 31/12/2014 | Mã số | (Sau điều chỉnh hồi tố và phân loại lại) 31/12/2014 | | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | |
| Không có chi tiêu tương ứng | 121 | 964.737.324.182 | 121 | 25.580.554.632 | | Chi tiêu mới |
| Đầu tư ngắn hạn | 129 | (6.162.520.288) | 123 | 955.000.000.000 | | Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 131 | 7.756.273.603.887 | 122 | (6.261.103.738) | | Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số |
| Phải thu khách hàng | 135 | 822.148.178.247 | 131 | 3.963.115.880.502 | | Phân loại lại và đổi tên |
| Các khoản phải thu khác | 139 | (872.212.156.768) | 136 | 4.650.809.578.406 | | Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 154 | 70.062.397.827 | 137 | (872.212.156.768) | | Phân loại lại và đổi mã số |
| Không có chi tiêu tương ứng | 158 | 36.888.360.590 | 139 | 1.384.683.816 | | Chi tiêu mới |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 230 | 363.195.300.605 | 153 | 70.062.397.827 | | Đổi mã số |
| Tài sản ngắn hạn khác | 252 | 1.003.132.267.356 | 149 | - | | Phân loại lại và đổi mã số |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 253 | 66.066.398.237 | 242 | 363.195.300.605 | | Đổi mã số |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 258 | 227.117.104.677 | 252 | 1.069.198.665.593 | | Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số |
| Góp vốn liên doanh | 259 | (36.330.707.120) | 253 | 211.273.874.227 | | Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số |
| Không có chi tiêu tương ứng | 268 | 3.823.348.970 | 254 | (36.232.123.670) | | Phân loại lại và đổi tên |
| Đầu tư dài hạn khác | | | 216 | 3.823.348.970 | | Chi tiêu mới |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | 268 | - | | Phân loại lại |
| Không có chi tiêu tương ứng | | | | | | |
| Tài sản dài hạn khác | | | | | | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

47. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

| Tên chỉ tiêu | Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC | | Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC | | Thay đổi |
|--|-----------------------------------|---------------------|----------------------------------|--|-------------------------------------|
| | 31/12/2014 | Mã số | 31/12/2014 | Mã số (Sau điều chỉnh hồi tố và phân loại lại) | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Tiếp theo) | | | | | |
| Nguồn vốn | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 2.407.775.593.431 | 320 | 2.407.775.593.431 | Đổi tên và đổi mã số |
| Phải trả người bán | 312 | 9.519.864.007.518 | 311 | 4.646.901.191.209 | Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 141.242.481.997 | 312 | 141.242.481.997 | Đổi tên và đổi mã số |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 448.839.967.541 | 313 | 448.839.967.541 | Đổi mã số |
| Phải trả người lao động | 315 | 160.234.313.741 | 314 | 160.234.313.741 | Đổi mã số |
| Chi phí phải trả | 316 | 72.782.576.440 | 315 | 72.782.576.440 | Đổi tên và đổi mã số |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 20.677.601.225 | 341 | 20.677.601.225 | Đổi mã số |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 20.532.853.621 | 318 | 20.532.853.621 | Đổi tên và đổi mã số |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 678.520.757.794 | 319 | 5.551.483.574.103 | Phân loại lại và đổi tên |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 25.225.391.849 | 322 | 25.225.391.849 | Đổi mã số |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 340 | 449.908.763.667 | 323 | 449.908.763.667 | Đổi tên và đổi mã số |
| Vốn điều lệ | 411 | 10.884.251.000.000 | 411 | 10.884.251.000.000 | Đổi tên |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 1.255.798.363 | 414 | 1.255.798.363 | Đổi mã số |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 3.623.913.360 | 417 | (2.012.440.574) | Phân loại lại và đổi mã số |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 233.448.682.763 | 418 | 266.490.734.383 | Phân loại lại và đổi mã số |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 33.042.051.620 | 418 | - | Phân loại lại |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | 6.507.882.113 | 419 | 6.507.882.113 | Đổi mã số |
| Lỗi lũy kế | 420 | (2.940.676.870.943) | 421 | (2.935.040.517.009) | Phân loại lại và đổi mã số |
| Nguồn vốn đầu tư XD CB | 421 | 5.970.699.688 | 422 | 5.970.699.688 | Đổi mã số |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | 439 | 1.080.595.139.451 | 429 | 1.080.595.139.451 | Đổi mã số |

Đơn vị: VND

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Tòa nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

| Tên chỉ tiêu | Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC | | Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC | | Thay đổi |
|--|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---------------|
| | Mã số | (Sau điều chỉnh hồi tố) 2014 | Mã số | (Sau điều chỉnh hồi tố và phân loại lại) 2014 | |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 68.828.827.518.778 | 01 | 66.394.813.353.735 | Phân loại lại |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 2.522.649.940.371 | 02 | 88.635.775.328 | Phân loại lại |
| Chi phí bán hàng | 24 | 1.513.025.508.322 | 25 | 1.513.025.508.322 | Đổi mã số |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 750.894.574.473 | 26 | 750.894.574.473 | Đổi mã số |
| Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | (105.360.072.120) | 24 | (105.360.072.120) | Đổi mã số |
| Thu nhập khác | 31 | 294.661.271.780 | 31 | 210.852.518.954 | Phân loại lại |
| Chi phí khác | 32 | 178.063.926.865 | 32 | 94.255.174.039 | Phân loại lại |
| Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | (1.393.940.587.111) | 61 | (1.393.940.587.111) | Đổi mã số |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | 21.937.332.693 | 62 | 21.937.332.693 | Đổi mã số |
| | | | | | soát |

Đơn vị: VND

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Tên chi tiêu | Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC | | Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC | | Thay đổi |
|--|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---------------|
| | Mã số | (Sau điều chỉnh hồi tố) 2014 | Mã số | (Sau điều chỉnh hồi tố và phân loại lại) 2014 | |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | | |
| Lỗ trước thuế | 01 | (1.332.004.146.730) | 01 | (1.200.442.239.532) | Trình bày lại |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 818.037.141.488 | 03 | 706.352.955.316 | Trình bày lại |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (93.206.695.493) | 05 | (118.101.633.705) | Trình bày lại |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 751.588.730 | 04 | 751.588.730 | Đổi tên |
| - (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (7.942.284.969.168) | 11 | (7.937.142.751.982) | Trình bày lại |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.218.262.448.870 | 20 | 4.218.387.448.870 | Trình bày lại |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (280.418.018.508) | 21 | (280.543.018.508) | Trình bày lại |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (29.693.002.038.681) | 34 | (29.692.743.238.681) | Trình bày lại |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | - | 35 | (258.800.000) | Trình bày lại |

QUẢN LÝ RỦI RO
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 SẮC K.Đ. 0308795064 - C.T. TN.H.H
 Ông: **Nguyễn Đăng Trình**
 Chức vụ: **Giám đốc**

(Handwritten signature)

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Phùng Tố Vân
 Người lập biểu

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

